

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP**

**TRANSPORT ENGINEERING
DESIGN INCORPORATED**

Số: 2933 /TEDI-CBTT

No.: 2933 /TEDI-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Ha Noi, day 29 month 08 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN/INFORMATION DISCLOSURE

V/v: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2025 (Báo cáo tài chính hợp nhất)
Sub: Reviewed Financial Report for 6 months of 2025 (Consolidated Financial Report)

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội / *Hanoi Stock Exchange*;
- TCT TVTK GTVT-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated*.

- Tên giao dịch/*Trading name*: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP / *Transport Engineering Design Incorporated*;
- Mã chứng khoán/*Securities code*: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address of headoffice*: 278 Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội/ *278 Ton Duc Thang, Hang Bot, Dong Da, Hanoi*;
- Điện thoại/*Tel*: (84-24).38514431. Fax: (84-24).38514980. Email: *tedi.ctdc@gmail.com*.
- Website: *www.tedi.vn*;
- Người được ủy quyền công bố thông tin/*Persons authorized to disclose information*: Ông Nguyễn Công Tâm/*Mr. Nguyen Cong Tam*;
- Chức vụ tại công ty/*Position in the company*: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động/*Manager of Human Resource Department*;
- Loại thông tin công bố/*Type of Information*:
☐ 24h; ☐ 72h; ☐ Yêu cầu/*Request*; ☐ Bất thường/*Abnormal*; ☒ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung công bố thông tin / Contents of information disclosure:

Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2025 (Báo cáo tài chính hợp nhất) / *Reviewed Financial Report for 6 months of 2025 (Consolidated Financial Report)*

(Chi tiết đính kèm / *Details Attached*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility to the law for the content of the disclosed information.*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu/Archived: VT, Tổ CBTT./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

**PERSONS AUTHORIZED
TO DISCLOSE INFORMATION**



Nguyễn Công Tâm

Số: 2936 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
 - Mã chứng khoán: TED;
 - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội;
 - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84. 24)38514980.
 - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
2. Nội dung công bố thông tin:
 - BCTC 6 tháng năm 2025:
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - ☐ BCTC riêng (TCNY có công ty con)
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng năm 2025)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng năm 2025)
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày .29.../08 /2025, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

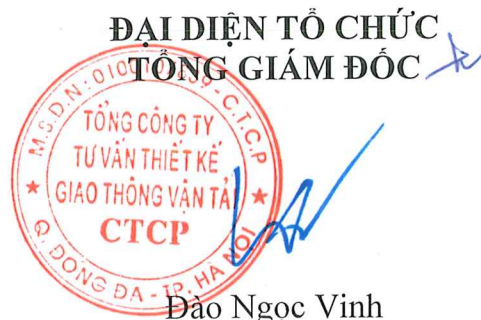
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Đã được soát xét)

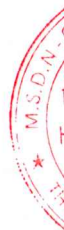


WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên
Ông Mutsuya Mori	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2025
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/05/2025
Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/05/2025
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Đào Ngọc Vinh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC****Đỗ Mạnh Cường**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.295.909.378.951	1.202.935.012.099
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	274.570.806.602	172.888.446.987
111	1. Tiền		173.536.406.143	137.021.238.281
112	2. Các khoản tương đương tiền		101.034.400.459	35.867.208.706
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	97.175.433.961	67.848.840.267
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		97.175.433.961	67.848.840.267
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		672.991.793.135	620.905.952.618
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	585.415.890.177	567.677.848.602
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.755.687.711	58.997.523.315
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	98.843.490.245	62.056.208.705
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69.023.274.998)	(67.825.628.004)
140	IV. Hàng tồn kho	8	250.291.600.820	336.780.627.090
141	1. Hàng tồn kho		252.634.979.382	339.124.005.652
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.343.378.562)	(2.343.378.562)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		879.744.433	4.511.145.137
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	531.061.746	838.199.965
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.888.719	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	344.793.968	3.672.945.172
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.867.580.415	93.595.913.562
220	I. Tài sản cố định		78.770.211.724	77.241.290.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	74.919.877.429	73.368.767.798
222	- Nguyên giá		271.326.346.423	264.462.202.112
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(196.406.468.994)	(191.093.434.314)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.850.334.295	3.872.522.527
228	- Nguyên giá		20.895.357.553	20.220.558.303
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.045.023.258)	(16.348.035.776)
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.097.368.691	16.354.623.237
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.660.412.281	15.908.505.162
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	436.956.410	446.118.075
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.388.776.959.366	1.296.530.925.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.034.150.697.606	937.314.087.163
310	I. Nợ ngắn hạn		1.032.280.690.448	935.619.139.618
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	83.048.244.265	87.176.344.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	398.820.430.111	440.767.024.307
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	27.418.726.821	17.799.720.867
314	4. Phải trả người lao động		193.815.670.475	134.036.637.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	83.065.606.720	73.046.558.539
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1.067.451.852	1.067.451.852
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.519.362.963	1.171.915.341
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	186.623.786.730	147.622.661.267
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	15.397.533.971	9.385.403.406
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	6.000.000.000	2.000.000.000
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		33.503.876.540	21.545.421.824
330	II. Nợ dài hạn		1.870.007.158	1.694.947.545
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		545.454.545	545.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.324.552.613	1.149.493.000
400	D. NGUỒN VỐN		354.626.261.760	359.216.838.498
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	354.626.261.760	359.216.838.498
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		27.366.085.694	26.086.235.108
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		88.577.082	89.435.416
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121.628.886.741	122.948.477.490
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		79.886.461.081	59.389.397.986
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		41.742.425.660	63.559.079.504
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		89.604.009.918	94.153.988.159
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.388.776.959.366	1.296.530.925.661


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng





Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	896.545.472.217	618.682.981.128
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.244.105.878	1.448.357.954
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		895.301.366.339	617.234.623.174
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	693.594.057.396	468.523.477.510
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		201.707.308.943	148.711.145.664
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.217.990.102	4.816.792.111
22	7. Chi phí tài chính	25	489.581.718	337.114.870
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		466.639.945	329.171.891
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	133.447.301.295	104.116.429.036
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.988.416.032	49.074.393.869
31	12. Thu nhập khác		490.742.421	130.283.585
32	13. Chi phí khác		463.297.440	417.584.784
40	14. Lợi nhuận khác		27.444.981	(287.301.199)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.015.861.013	48.787.092.670
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	14.562.303.132	10.036.332.031
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	9.161.665	9.161.665
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.444.396.216	38.741.598.974
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		41.742.425.660	27.548.197.953
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.701.970.556	11.193.401.021
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.339	2.204


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		72.015.861.013	48.787.092.670
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.084.760.162	6.425.179.976
03	Các khoản dự phòng		5.197.646.994	1.255.881.542
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(210.787.871)	(632.975.986)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.147.273.568)	(4.220.868.867)
06	Chi phí lãi vay		466.639.945	329.171.891
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.406.846.675	51.943.481.226
09	(Tăng) các khoản phải thu		(50.076.124.896)	(43.114.422.324)
10	Giảm hàng tồn kho		86.489.026.270	14.593.491.078
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		30.135.242.792	(18.116.323.844)
12	Giảm chi phí trả trước		2.555.231.100	2.072.582.589
14	Tiền lãi vay đã trả		(481.395.728)	(247.242.906)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.823.766.116)	(13.988.343.223)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.743.002.443)	(12.148.050.755)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.462.057.654	(19.004.828.159)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.828.211.564)	(8.092.710.936)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		215.000.000	40.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(31.400.000.000)	(20.030.753.870)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.200.000.000	15.497.910.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.043.086.622	3.791.310.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.770.124.942)	(8.794.244.006)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.104.514.630	10.160.291.186
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.092.384.065)	(6.242.639.909)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(232.491.533)	(158.490.143)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.779.639.032	3.759.161.134
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		101.471.571.744	(24.039.911.031)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		172.888.446.987	155.213.660.196
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		210.787.871	632.975.986
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	274.570.806.602	131.806.725.151


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 615 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 648 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.116 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.055 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt,...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hàm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
5. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 tháng đến 36 tháng.

- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng kỳ thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.266.094.434	4.569.508.611
Tiền gửi ngân hàng	169.270.311.709	132.451.729.670
Các khoản tương đương tiền (i)	101.034.400.459	35.867.208.706
	274.570.806.602	172.888.446.987

- (i) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,3%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	95.485.323.294	-	66.158.729.600	-
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.690.110.667	(1.690.110.667)	1.690.110.667	(1.690.110.667)
	97.175.433.961	(1.690.110.667)	67.848.840.267	(1.690.110.667)

- (i) Tại ngày 30/06/2025, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,2%/năm đến 10,5%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thể chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 11 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

- (ii) Các khoản đầu tư tài chính là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng với mục đích thu lãi hàng kỳ, lãi suất 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp quản lý Quỹ hợp tác kinh doanh.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý dự án 6	21.850.048.735	(281.466.000)	19.609.308.870	(281.466.000)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vân Đồn	30.145.963.218	-	30.195.963.218	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	9.776.341.240	-	8.694.248.816	-
Ban Quản lý dự án Đường Hồ Chí Minh	8.413.426.286	(19.964.000)	8.983.565.286	(19.964.000)
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	12.907.997.945	-	11.060.019.145	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	16.479.611.615	-	16.590.852.533	-
Công ty CP BOT Biên Cương	11.266.655.481	(8.644.031.356)	11.566.655.481	(5.616.218.692)
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	45.944.310.866	(1.134.947.409)	25.448.649.865	(1.197.923.409)
Ban Quản lý dự án Thăng Long	16.943.952.553	(67.853.500)	18.593.723.101	(30.118.500)
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng thành phố Hà Nội	11.079.196.373	-	13.729.278.373	-
Công ty CP Điện Gió Trung Nam Đắc Lắc 1	13.013.402.363	(3.973.915.000)	13.013.402.363	-
Các đối tượng khác	387.594.983.502	(55.224.097.733)	390.192.181.551	(57.350.748.735)
	585.415.890.177	(69.346.274.998)	567.677.848.602	(64.496.439.336)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	2.332.023.586	-	2.964.587.386	-
Trades Transformation Company Limited	5.373.820.628	-	5.373.820.628	-
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	10.065.515.328	-	3.556.139.511	-
Các đối tượng khác	39.984.328.169	(323.000.000)	47.102.975.790	(323.000.000)
	57.755.687.711	(323.000.000)	58.997.523.315	(323.000.000)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng (i)	78.244.328.865	-	48.668.773.710	-
Phải thu thuế TNCN nhân viên, chuyên gia thuê ngoài	6.387.939.016	-	6.045.152.092	-
Phải thu khác	14.211.222.364	(1.316.078.001)	7.342.282.903	(1.316.078.001)
	98.843.490.245	(1.316.078.001)	62.056.208.705	(1.316.078.001)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Phòng ban, Trung tâm sản xuất và nhân viên	81.973.882.166	-	51.338.348.386	-
Các đối tượng khác	16.869.608.079	(1.316.078.001)	10.717.860.319	(1.316.078.001)
	98.843.490.245	(1.316.078.001)	62.056.208.705	(1.316.078.001)

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	223.997.855	-	202.094.444	-
Công cụ, dụng cụ	125.035.208	-	152.364.663	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	252.285.946.319	(2.343.378.562)	338.769.546.545	(2.343.378.562)
- Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.829.135.715	-	2.829.135.715	-
- Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	2.130.129.750	-	5.722.646.810	-
- Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6 (Thuyết minh 17.i)	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
- Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh	-	-	4.739.984.035	-
Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	236.612.122.454	(2.343.378.562)	314.763.221.585	(2.343.378.562)
- Khác	252.634.979.382	(2.343.378.562)	339.124.005.652	(2.343.378.562)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	64.055.000	12.753.037
Các khoản khác	467.006.746	825.446.928
	531.061.746	838.199.965
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.561.550.626	4.468.690.665
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.077.576.270	4.862.748.527
Các khoản khác	6.021.285.385	6.577.065.970
	13.660.412.281	15.908.505.162

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	20.022.503.124	198.055.179	20.220.558.303
Mua trong kỳ	674.799.250	-	674.799.250
Tại ngày 30/06/2025	20.697.302.374	198.055.179	20.895.357.553
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	16.149.980.597	198.055.179	16.348.035.776
Khấu hao trong kỳ	696.987.482	-	696.987.482
Tại ngày 30/06/2025	16.846.968.079	198.055.179	17.045.023.258
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	3.872.522.527	-	3.872.522.527
Tại ngày 30/06/2025	3.850.334.295	-	3.850.334.295

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.377.675.251 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	119.907.539.021	72.392.065.472	50.030.417.789	19.963.881.136	2.168.298.694	264.462.202.112
Mua trong kỳ	708.330.210	4.000.432.545	1.447.450.909	1.851.920.647	-	8.008.134.311
Thanh lý	-	-	(1.056.000.000)	-	(87.990.000)	(1.143.990.000)
Tại ngày 30/06/2025	120.615.869.231	76.392.498.017	50.421.868.698	21.815.801.783	2.080.308.694	271.326.346.423
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	76.421.850.235	61.443.796.366	39.734.966.271	11.425.321.348	2.067.500.094	191.093.434.314
Khấu hao trong kỳ	1.508.080.516	1.871.583.684	1.492.329.460	1.493.895.020	21.884.000	6.387.772.680
Thanh lý	-	-	(1.056.000.000)	-	(18.738.000)	(1.074.738.000)
Phân loại lại	-	(968.564.253)	-	968.564.253	-	-
Tại ngày 30/06/2025	77.929.930.751	62.346.815.797	40.171.295.731	13.887.780.621	2.070.646.094	196.406.468.994
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	43.485.688.786	10.948.269.106	10.295.451.518	8.538.559.788	100.798.600	73.368.767.798
Tại ngày 30/06/2025	42.685.938.480	14.045.682.220	10.250.572.967	7.928.021.162	9.662.600	74.919.877.429

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 600.631.802 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.459.288.729 VND.

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2025 và 30/06/2025, "Dự phòng phải trả ngắn hạn" của Tổng Công ty là dự phòng quỹ tiền lương được trích cho năm 2025 và 2026.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	10.610.846.765	10.610.846.765	11.367.858.521	11.367.858.521
Công ty CP 1285	4.252.447.861	4.252.447.861	5.327.567.858	5.327.567.858
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	4.936.086.026	4.936.086.026	4.506.185.626	4.506.185.626
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Đồng Nam Á	3.949.861.740	3.949.861.740	3.538.542.520	3.538.542.520
Các đối tượng khác	59.299.001.873	59.299.001.873	62.436.190.290	62.436.190.290
	83.048.244.265	83.048.244.265	87.176.344.815	87.176.344.815

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Trong kỳ			
	01/01/2025		30/06/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.651.594.214	9.620.545.268	50.836.186.406	44.918.633.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	948.745.122	3.923.017.429	14.814.037.967	7.823.766.116
Thuế thu nhập cá nhân	70.138.766	4.256.158.170	14.808.517.058	16.879.792.260
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.885.107.507	779.591.463
Các loại thuế, phí khác	2.467.070	-	831.672.060	826.580.856
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	213.438.026	213.438.026
	3.672.945.172	17.799.720.867	84.388.959.024	71.441.801.866
			344.793.968	27.418.726.821

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
a1) Vay ngắn hạn	8.971.803.394	8.971.803.394	19.104.514.630	12.678.784.053	15.397.533.971	15.397.533.971
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(1.006)	(1.006)	-	-	(1.006)	(1.006)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	91.469.092	91.469.092	3.034.526.176	3.110.501.036	15.494.232	15.494.232
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	3.810.335.308	3.810.335.308	5.269.550.727	5.132.845.290	3.947.040.745	3.947.040.745
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	2.235.437.727	2.235.437.727	-	-
Vay cá nhân (iv)	5.070.000.000	5.070.000.000	6.565.000.000	2.200.000.000	9.435.000.000	9.435.000.000
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	413.600.012	413.600.012	-	413.600.012	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	413.600.012	413.600.012	-	413.600.012	-	-
b) Vay dài hạn	9.385.403.406	9.385.403.406	19.104.514.630	13.092.384.065	15.397.533.971	15.397.533.971
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	413.600.012	413.600.012	-	413.600.012	-	-
	413.600.012	413.600.012	-	413.600.012	-	-
	413.600.012	413.600.012	-	413.600.012	-	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(413.600.012)	(413.600.012)	-	(413.600.012)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/134643/HĐTD ngày 13/06/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 13/06/2026, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, cấp hạn mức thấu chi, thẻ tín dụng doanh nghiệp để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 55/2025/179339/HĐTD/KHDN ngày 04/06/2025, hạn mức cấp tín dụng là 4.000.000.000 VND với thời hạn 1 năm. Thời hạn khoản vay là 165 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cố định 4,8%/năm.

Mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán công nợ.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba tại Lô 3 Khu B1-4, Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân, Đà Nẵng với giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp là 7.375.000.000 VND.

Khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (iii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/256787/HĐTD ngày 08/09/2023, hạn mức cấp tín dụng là 12.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh hợp đồng.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi với tổng giá trị là 1 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04). Đồng thời, khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải 8 tấn và 02 xe ô tô con Fortuner 07 chỗ với nguyên giá lần lượt là 506.504.545 VND; 832.911.135 VND; 1.320.890.909 VND và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (iv) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 8%/năm đến 12%/năm, thời gian vay từ 03 -12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí thầu phụ các dự án	82.865.606.720	73.046.558.539
Trích trước chi phí quản lý, sản xuất	200.000.000	-
	83.065.606.720	73.046.558.539

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ban quản lý dự án 6	9.586.177.333	14.928.154.929
Ban quản lý dự án Thăng Long	4.012.006.133	7.162.190.084
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Sơn La	13.458.500.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Anh	21.080.237.000	3.245.937.000
Ban quản lý dự án 85	9.724.468.600	7.497.795.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội (i)	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	3.735.941.000	19.591.163.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng quận Nam Từ Liêm	-	11.126.758.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	13.500.488.809	49.095.686.873
Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	13.485.428.000	13.314.000.000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	18.383.947.250	1.323.572.250
Các đối tượng khác	270.938.972.386	292.567.503.571
	398.820.430.111	440.767.024.307

(i) Khoản tạm ứng trước cho Dự án Đường vành đai 4 – vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 – QL 6.

18. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	1.334.864.260	689.884.344
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	127.451.505.639	125.797.908.033
Thu hộ, trả hộ	779.129.029	1.328.951.355
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.692.686.632	2.477.967.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.365.601.170	17.327.950.330
	186.623.786.730	147.622.661.267
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phòng ban, trung tâm sản xuất của Công ty	131.288.647.109	130.493.772.052
Các đối tượng khác	55.335.139.621	17.128.889.215
	186.623.786.730	147.622.661.267
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.324.552.613	1.149.493.000
	1.324.552.613	1.149.493.000

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND		Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	(9.876.529.675)	89.435.416	108.376.498.196	94.408.620.114	344.899.491.159		
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	27.548.197.953	11.193.401.021	38.741.598.974		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31.250.000.000)	(17.611.423.630)	(48.861.423.630)		
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(17.827.285.785)	(6.011.486.650)	(23.838.772.435)		
Tại ngày 30/06/2024	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	(9.876.529.675)	89.435.416	86.847.410.364	81.979.110.855	310.940.894.068		
Tại ngày 01/01/2025	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	(9.876.529.675)	89.435.416	122.948.477.490	94.153.988.159	359.216.838.498		
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	41.742.425.660	15.701.970.556	57.444.396.216		
Chia cổ tức (i)	-	-	1.278.992.252	-	-	(26.278.992.252)	(14.447.210.960)	(39.447.210.960)		
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	(16.603.638.080)	(5.632.389.079)	(22.236.027.159)		
Giảm khác	-	-	858.334	-	(858.334)	(179.386.077)	(172.348.758)	(351.734.835)		
Tại ngày 30/06/2025	125.000.000.000	815.232.000	27.366.085.694	(9.876.529.675)	88.577.082	121.628.886.741	89.604.009.918	354.626.261.760		

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 13 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 08/05/2025, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		56.881.677.844
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.000 VND/CP)	43,95	25.000.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	0,10	5.688.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,04	2.334.000.000
Trích quỹ khen thưởng doanh số bán hàng	0,04	2.334.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0,38	21.525.677.844

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	<u>Công ty con phân phối cho</u>	
	<u>Công ty mẹ</u>	<u>Cổ đông không kiểm soát</u>
	VND	VND
Trả cổ tức bằng tiền	15.823.900.040	14.447.210.960
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.278.992.252	639.720.097
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	16.603.638.080	5.632.389.079

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,99	43.737.100.000	34,99
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,11	37.640.500.000	30,11
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50	10.623.500.000	8,50
Các cổ đông khác	32.998.900.000	26,40	32.998.900.000	26,40
	125.000.000.000	100,00	125.000.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.477.967.205	2.649.055.125
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	39.447.210.960	48.861.423.630
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	39.447.210.960	48.861.423.630
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	232.491.533	158.490.143
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	232.491.533	158.490.143
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	41.692.686.632	51.351.988.612

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
USD	632.402,44	137.393,78
SBD	15.324,15	181.762,03

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Thời gian thuê	Diện tích
Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m ²
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m ²
Số 10 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m ²
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5			
Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/07/2017	15 năm	3.441 m ²
Số 569 Nguyễn Tất Thành, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và	15 năm	1.520 m ²

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u> PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/06/2017	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
----------------	--	-----------------------	------------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4

Số 02 đường Lê Ninh, phường Vinh Hưng, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ-UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m ²
--	--	--------	------------------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy

Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m ²
297 đường Nguyễn Khoái, phường Hồng Hà, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m ²

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy

Số 02 đường Bến Bình, phường Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m ²
---	---	--------	------------------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ

Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m ²
--	---	--------	-----------------------

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật

Số 237 Lương Thế Vinh, phường Đại Mỗ, TP. Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m ²
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/08/2018	Hàng năm	511 m ²

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2

Số 28 Vĩnh Hồ, phường Đống Đa, Hà Nội	Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 11/01/2018	Hàng năm	547,5 m ²
---------------------------------------	---	----------	----------------------

21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	896.545.472.217	618.682.981.128
	896.545.472.217	618.682.981.128

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	1.244.105.878	1.448.357.954
	1.244.105.878	1.448.357.954

23. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	693.594.057.396	468.523.477.510
	693.594.057.396	468.523.477.510

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.341.525.568	2.980.868.867
Lợi nhuận được chia	660.000.000	1.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	337.037	2.947.258
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	210.787.871	632.975.986
Doanh thu tài chính khác	5.339.626	-
	4.217.990.102	4.816.792.111

25. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	466.639.945	329.171.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.941.773	7.942.979
	489.581.718	337.114.870

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.553.183.751	1.495.160.482
Chi phí nhân công	78.899.396.194	50.343.565.217
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.490.437.624	1.193.553.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.029.868.885	2.840.792.811
Thuế, phí, và lệ phí	3.184.520.329	3.438.461.462
Chi phí dự phòng	2.517.646.994	3.255.881.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.044.575.811	13.538.088.554
Chi phí bằng tiền khác	28.727.671.707	28.010.925.715
	133.447.301.295	104.116.429.036

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.107.560.326	3.786.663.428
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	8.454.742.806	6.249.668.603
- Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	481.643.983	130.129.765
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hầm	1.664.662.458	1.599.017.455
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	3.883.320.906	1.878.494.120
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	397.509.821	606.535.164
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	927.167.962	732.379.018
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4	145.286.868	89.000.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	220.477.831	641.528.404
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	235.871.804	139.926.354
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy	347.296.547	254.752.487
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	151.504.626	177.905.836
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.562.303.132	10.036.332.031

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	436.956.410	446.118.075
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	436.956.410	446.118.075

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.161.665	9.161.665
	9.161.665	9.161.665

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	41.742.425.660	27.548.197.953
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.742.425.660	27.548.197.953
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.339	2.204

Công ty mẹ và các công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.948.896.764	42.185.379.121
Chi phí nhân công	348.820.192.990	240.458.062.372
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	14.754.523.528	11.468.330.147
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.094.748.162	6.423.167.976
Chi phí dự phòng	7.197.646.994	3.255.881.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.942.259.356	65.231.168.674
Chi phí bằng tiền khác	131.533.108.156	103.800.660.682
Chi phí thầu phụ	102.266.382.515	85.242.873.625
	740.557.758.465	558.065.524.139

31. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.304.712.168	-	-	270.304.712.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	613.597.027.423	-	-	613.597.027.423
Các khoản cho vay	95.485.323.294	-	-	95.485.323.294
	979.387.062.885	-	-	979.387.062.885
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.318.938.376	-	-	168.318.938.376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	563.921.539.970	-	-	563.921.539.970
Các khoản cho vay	66.158.729.600	-	-	66.158.729.600
	798.399.207.946	-	-	798.399.207.946

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	15.397.533.971	-	-	15.397.533.971
Phải trả người bán, phải trả khác	269.672.030.995	1.324.552.613	-	270.996.583.608
Chi phí phải trả	83.065.606.720	-	-	83.065.606.720
	368.135.171.686	1.324.552.613	-	369.459.724.299
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	9.385.403.406	-	-	9.385.403.406
Phải trả người bán, phải trả khác	234.799.006.082	1.149.493.000	-	235.948.499.082
Chi phí phải trả	73.046.558.539	-	-	73.046.558.539
	317.230.968.027	1.149.493.000	-	318.380.461.027

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 14/07/2025, Tổng Công ty đã công bố thông tin về việc chi trả cổ tức năm 2024, theo đó, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện trả cổ tức là ngày 01/08/2025 và ngày thanh toán cổ tức là 03/09/2025.

Ngoài sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Oriental Consultant Company Global Ltd., Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có giao dịch trả thu nhập cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị	2.412.275.331	1.502.061.937
Phạm Hữu Sơn (i)	946.781.409	684.716.912
Đào Ngọc Vinh (i)	876.933.922	570.105.025
Hitoshi Yahaghi	310.890.000	-
Mutsuya Rori	94.200.000	-
Đỗ Thị Phương Lan	92.590.000	247.240.000
Nhữ Đình Hòa	90.880.000	-
Ban Tổng Giám đốc	2.169.396.917	1.273.975.222
Đỗ Minh Dũng (i)	719.388.395	505.251.801
Nguyễn Mạnh Hà	669.965.653	409.900.016
Trần Quốc Bảo	665.732.869	358.823.405
Đoàn Văn Thắng	114.310.000	-
Ban Kiểm soát	548.622.218	791.363.647
Võ Tùng Hưng	71.260.000	-
Phan Lê Bình	66.000.000	-
Mạch Thanh Toàn	1.305.000	163.020.000
Ngô Nam Hà (ii)	410.057.218	263.489.810
Võ Hoàng Anh (ii)	-	364.853.837
	5.130.294.466	3.567.400.806

(i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.

(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng Công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

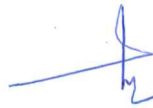
Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29 tháng 08 năm 2025.



Võ Thu Thủy
Người lập biểu



Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025